TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO **TẠI ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 196/2021/HS-PT
Ngày 22/4/2021

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Trường

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tào

Ông Nguyễn Tấn Long

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Trang - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Đặng Thọ Định - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 125/2020/TLPT-HS ngày 15 tháng 12 năm 2020 đối với bị cáo Trương Thị Mỹ L; do có kháng cáo của bị cáo; người bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Đỗ Thị L T; kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kom Tum đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 28/2020/HS-ST ngày 11 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Kom Tum.

- *Bị cáo:* ***Trương Thị Mỹ L,*** sinh năm 1973 tại Quảng Ngãi; trú tại: tỉnh Kon Tum; nghề nghiệp: Buôn bán; trình độ học vấn: 6/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; cha: Trương Quang C, sinh năm 1944 (đã chết); nơi cư trú: tỉnh Đắk Lắk; mẹ: Phan Thị K, sinh năm 1945, nơi cư trú: tỉnh Kon Tum; nghề nghiệp: Làm nông; chồng: Đỗ Văn Đ (chết 2019); bị cáo có 02 người con, con lớn sinh năm 1991, con nhỏ sinh năm 1999; bị cáo là chị thứ 3 trong gia đình có 09 chị em; tiền án, tiền sự: Không; bị bắt tạm giam ngày 12/10/2018; có mặt tại phiên tòa.

Những người tham gia tố tụng khác:

Người bào chữa chỉ định cho bị cáo Trương Thị Mỹ L -theo sự phân công của Đoàn luật sư tỉnh Kon Tum: Luật sư Hoàng Minh T, Văn phòng luật sư M- thuộc Đoàn luật sư tỉnh Kon Tum; có mặt.

Người bị hại: Bà Vũ Thị P - Giám đốc Công ty TNHH MTV P. Địa chỉ: tỉnh Kon Tum; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị hại: Luật sư Nguyễn Ngọc L, Văn phòng luật sư C - Chi nhánh 1 thuộc Đoàn luật sư tỉnh Quảng Ngãi. Địa chỉ: Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Đỗ Thị L T. Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum; có mặt.

2/ Bà Đỗ Thị T1. Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum; vắng mặt.

3/ Ông Võ Văn Đ. Địa chỉ: tỉnh Kon Tum; có mặt.

Ngoài ra, trong vụ án còn có người làm chứng không liên quan đến kháng cáo nên Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bị cáo Trương Thị Mỹ L là chủ Doanh nghiệp tư nhân L, kinh doanh buôn bán phân bón và thuốc bảo vệ thực vật tại thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum. Trong thời gian từ ngày 16/3/2016 đến ngày 22/9/2017, L có mua phân bón và thuốc bảo vệ thực vật của Công ty TNHH MTV P (sau đây gọi tắt là Công ty P), do bà Vũ Thị P làm giám đốc. Trong quá trình giao dịch mua bán, ngày 02/5/2016 hai bên có ký hợp đồng kinh tế nguyên tắc, với thỏa thuận bên bán Vũ Thị P, Công ty P bán cho bên mua Trương Thị Mỹ L, hàng hóa là phân bón và thuốc bảo vệ thực vật các loại. Bên mua có trách nhiệm thanh toán cho bên bán 100% giá trị đơn hàng sau 5 ngày, nếu sau 5 ngày bên mua vẫn chưa thanh toán thì sẽ tính lãi suất là 0.8%/tháng. Năm 2016, hai bên tất toán công nợ vào ngày 25/12/2016; năm 2017 tất toán công nợ vào cuối năm dương lịch.

Quá trình mua bán phân bón và thuốc bảo vệ thực vật giữa bị cáo L và bà P được chia làm 3 giai đoạn cụ thể như sau:

Giai đoạn 1: Từ ngày 16/3/2016 đến ngày 14/10/2016, Công ty P bán phân bón và thuốc bảo vệ thực vật các loại cho bị cáo **67** lần với tổng số tiền là **3.769.550.000 đồng**. Mỗi lần mua hàng L đều gọi điện thoại cho bà P để trao đổi, thống nhất về số lượng, loại hàng, sau đó bà P cho nhân viên của Công ty lập hóa đơn (phiếu giao hàng, xuất hàng) và chở số lượng phân và thuốc bảo vệ thực vật giao tại nhà cho bà L tại thôn Đ, xã Đ, huyện Đ. Mỗi lần giao hàng cho L nhân viên lái xe của Công ty đều đưa phiếu giao hàng và sổ ghi nợ cho L ký, nếu L trả tiền mua phân cho bà P thì nhân viên giao hàng ký nhận mang về giao cho Công ty, cũng có khi bà P đến gặp L để cho L ký sổ và bà P nhận tiền do L

trả. Từ ngày 16/3/2016 đến ngày 14/10/2016 L đã thanh toán cho Công ty 30 lần với số tiền là 953.820.000 đồng, số tiền còn lại 2.815.730.000 đồng, L chưa thanh toán (do giá cà phê thấp nên L chưa bán được hàng) và đề nghị cho nợ qua năm 2017 sẽ trả, bà P đồng ý. Năm 2017 (từ ngày 07/3/2017 đến ngày 26/3/2017), L đã trả hết số tiền nợ năm 2016 cho Công ty với tổng số tiền là 2.985.000.000 đồng, cụ thể: Ngày 07/3/2017 trả 700.000.000 đồng; ngày 08/3/2017 trả 20.000.000 đồng; ngày 21/3/2017 trả 31.200.000đồng; ngày 23/3/2017 trả l.000.000.000đồng; ngày 24/3/2017 trả 700.000.000 đồng; ngày 26/3/2017 trả 534.000.000 đồng. Như vậy, số tiền mua bán hàng đến ngày 26/3/2017, L đã thanh toán xong cho Công ty P.

Giai đoạn 2: Từ ngày 02/02/2017 đến ngày 13/4/2017, L mua hàng của bà P 12 lần với tổng số tiền mua hàng là 433.510.000 đồng, L đã trả cho bà P 3 lần với tổng số tiền là 118.000.000 đồng, cụ thể: Ngày 02/02/2017 trả 63.000.000 đồng; ngày 07/02/2017 trả 50.000.000 đồng và ngày 28/3/2017 trả 5.000.000 đồng. Còn nợ lại là 315.510.000 đồng. Đến ngày 07/7/2017, L trả trực tiếp cho bà P 300.000.000 đồng, bị cáo viết vào một quyển sổ của L, có nội dung: Ngày 07/7/2017 nhận của L 300.000.000đ, bà P ký nhận, số tiền còn lại 15.510.000 đồng L viết cho bà P một tờ giấy nhận nợ với số tiền 28.000.000 đồng (trong đó tiền gốc 15.510.000 đồng + tiền lãi suất trả chậm là 0,8% như hai bên đã thỏa thuận). Đến ngày 26/01/2018, L đã nộp cho Cơ quan điều tra để trả cho bà P số tiền 28.000.000 đồng. Như vậy, L đã thanh toán hết cho Công ty P số tiền gốc và lãi của việc mua phân bón và thuốc bảo vệ thực vật.

Giai đoạn 3: Từ ngày 26/3/2017 đến ngày 22/9/2017, L mua hàng của bà P 31 lần, với nhiều loại phân bón và thuốc bảo vệ thực vật có đơn giá khác nhau, với tổng số tiền mua hàng là **3.345.450.000 đồng**, thể hiện như sau:

Khoảng đầu tháng 3/2017, bà P rủ L đi xem bói ở huyện C, tỉnh Gia Lai, nghe theo lời thầy bói phán là năm 2017 L không được tuổi đứng ra ký nhận hàng của bà P, nên L nói với bà P cho L nhờ Võ Văn Đ *(sinh năm 1973, trú tại Kon Tum)* ký và nhận hàng giúp cho L, bà P đồng ý. Sau đó, L gặp và nhờ Võ Văn Đ, Đ đồng ý. Vì vậy, từ ngày 26/3/2017 đến ngày 22/9/2017, cứ mỗi lần đặt mua hàng với bà P, L đều báo cho Đ biết và Đ tới kho Công ty P của bà P ký nhận nợ vào sổ mua hàng, phiếu giao hàng, kiểm tra đủ số lượng, chủng loại hàng, bốc xếp lên xe ô tô tải của L do Vi Văn H và Đỗ Văn T (đều là lái xe được L thuê) chở hàng về giao tại nhà cho L. Hôm nào lái xe bận không đi chở hàng được, thì Đ thuê Nguyễn Hoàng D chở hàng về giao, L trả tiền xe cho anh D.

Từ ngày 26/3/2017 đến ngày 22/9/2017, L đã nhờ Đ nhận hàng tại Công ty P, tổng cộng **31** lần, với tổng số tiền là **3.345.450.000 đồng**. Toàn bộ số tiền này L đều nợ lại, đến cuối tháng 10/2017 bà P thấy L nợ tiền mua hàng trên 3 tỷ đồng mà L vẫn chưa thanh toán. Bà P đến gặp đề nghị thanh toán, L nói số hàng

đó là Đ lấy chứ L không lấy và không biết. Nghe vậy, bà P đến gặp Đ và yêu cầu Đ cầm sổ bán hàng (sổ Đ ký nhận hàng hộ cho L) đến nhà để L ký xác nhận vào. Ngày 18/11/2017, Đ đến gặp L đưa cho Đ một tờ giấy (bản photocopy) với nội dung L đã trả cho bà P số tiền **3.000.000.000đ** vào ngày 07/7/2017 và nói với Đ mình đã trả đủ cho bà P hết số nợ mua hàng mà L đã nhờ Đ ký nhận hộ năm 2017, Đ mang về cho bà P xem. Thấy vậy, ngày hôm sau (ngày 19/11/2017), bà P đến gặp L để hỏi về tờ giấy gốc, L nói đã trả tiền rồi và không đưa giấy tờ gốc, L còn hỏi lại bà P số nợ mua phân do chính L ký đâu? Nếu có thì L sẽ trả tiền. Bà P cho rằng mình chỉ nhận từ L số tiền **300.000.000 đồng** vào ngày 07/7/2017 cho khoản nợ cũ, không ký giấy nhận số tiền **3.000.000.000 đồng** như L nói, đồng thời nghi ngờ nội dung trong giấy trả tiền có dấu hiệu bị tẩy xóa, sửa chữa, nhằm trốn tránh nghĩa vụ trả nợ. Vì vậy, bà P đã làm đơn tố cáo L đến Cơ quan cảnh sát điều tra.

Quá trình điều tra căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã xác định được: Ngày 07/3/2017, L trả cho bà P số tiền 700.000.000 đồng tại nhà của L và ngày 23/3/2017 L trả cho bà P 1.000.000.000 đồng tại bùng binh đầu cầu D, Kon Tum. Tổng cộng số tiền 1.700.000.000 đồng là để trả nợ cho khoản mua hàng của bà P giai đoạn từ 16/3/2016 đến 14/10/2016. Ngày 07/7/2017 L chỉ trả cho bà P số tiền là 300.000.000 đồng, để thanh toán cho khoản nợ mua hàng của bà P giai đoạn từ 02/2/2017 đến 13/4/2017, nhưng L đã sửa chữa nội dung viết trong quyển sổ là bà P đã nhận của L số tiền 300.000.000 đồng thành số tiền 3.000.000.000 đồng nhằm chiếm đoạt của bà P số tiền là 3.345.450.000 đồng.

Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh Kon Tum đã tiến hành kê biên 06 quyền sử dụng đất của Trương Thị Mỹ L tại các địa chỉ: Đường Trần Văn Hai, phường Trường Chinh, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum; tổ dân phố 5, tổ dân phố 12, tổ dân phố 2B thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum; thôn 6, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum để đảm bảo thi hành án.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 28/2020/HS-ST ngày 11/11/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum đã quyết định:

1. **Tuyên bố:** Bị cáo **Trương Thị Mỹ L** phạm tội **"Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản"**,

2. Áp dụng: Khoản 4 Điều 175; điểm b, s khoản 1 Điều 51 và Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015;

Xử phạt: Bị cáo Trương Thị Mỹ L **10** (mười) **năm** tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam ngày 12/10/2018.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, kê biên tài sản, án phí và quyền kháng cáo vụ án theo luật định.

Ngày 19/11/2020, bị cáo Trương Thị Mỹ L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với các đề nghị:

1/ Xem xét lại toàn bộ số tiền quy kết chiếm đoạt và trách nhiệm dân sự, vì Án sơ thẩm và Cáo trạng của Viện kiểm sát cáo buộc không đúng.

2/ Giảm nhẹ mức án, vì có nhiều tình tiết giảm nhẹ như đã khắc phục 528.000.000đ là số tiền rất lớn; gia đình có hoàn cảnh khó khăn do chồng mất vì bệnh ung thư.

3/ Việc kê biên 06 tài sản quyền sử dụng đất là vượt quá số tiền bị kết tội chiếm đoạt là không đúng làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các con.

Ngày 20/11/2020, bà Vũ Thị P - người bị hại kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, với các đề nghị:

1/ Tăng hình phạt cho bị cáo, vì mức án 10 năm là quá nhẹ.

2/ Xem xét lại số tiền 28.000.000đ do bị cáo L nộp cho cơ quan điều tra vào ngày 26/01/2018 là tiền trả nợ cho giai đoạn 2, chứ không phải tiền khắc phục hậu quả cho giai đoạn 3.

3/ Không đồng ý hủy bỏ một phần lệnh kê biên số 02/PC02 ngày 23/4/2019 của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Kon Tum và trả lại 02 Giấy CNQSDĐ: Số BT 617496 ngày 03/7/2014 và số BT 617079 ngày 15/10/2014 cho bà T là con bị cáo nhận thay, nên phải tiếp tục kê biên để đảm bảo thi hành án.

Ngày 22/11/2020, bà Đỗ Thị L T - người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (con bị cáo L) kháng cáo một phần bản án sơ thẩm với đề nghị: Việc kê biên 06 tài sản chung của cha mẹ bà, trong đó có phần thừa kế của bà là vượt quá số tiền mẹ bà chiếm đoạt; nên bà yêu cầu hủy bỏ tất cả các lệnh kê biên.

Ngày 25/11/2010, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum ban hành Quyết định kháng nghị số 02/QĐ-KNPT với nội dung:

1/ Bị cáo chỉ thừa nhận ghi thêm số "0" để chiếm đoạt tiền của bị hại và cho rằng đã trả hết nợ là không thành khẩn nhận tội và ăn năn hối cải, nhưng án sơ thẩm áp dụng tình tiết này tại điểm s để vận dụng Điều 54 xử bị cáo dưới khung hình phạt là không đúng; trong khi số tiền chiếm đoạt đến 2.817.450.000đ là rất lớn, nhưng chỉ xử 10 năm tù là không đúng pháp luật.

2/ Đối với số tiền 636.200.000đ do ông Đ mua hàng phải được quy kết cho bị cáo, nhưng án sơ thẩm trừ ra cho ông Đ là không đúng, vì vậy đề nghị buộc bị cáo phải hoàn trả cho bị hại 3.345.450.000đ.

3/ Đối với 02 quyền sử dụng đất đứng tên ông Đỗ Văn Đồng là chồng của bị cáo hình thành trong thời kỳ hôn nhân, nên phải được kê biên để đảm bảo thi

hành án; nhưng án sơ thẩm hủy bỏ việc kê biên và trả lại cho những người thừa kế là không đúng pháp quy định.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị cáo Trương Thị Mỹ L vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, đề nghị xem xét lại tiền chiếm đoạt và bồi thường, đề nghị hủy bỏ các lệnh kê biên. Bị hại Vũ Thị P rút lại nội dung kháng cáo tăng nặng hình phạt cho bị cáo; đề nghị xem xét 28.000.000đ là trả nợ cho giai đoạn 2 chứ không phải khắc phục hậu quả của giai đoạn 3; đề nghị không hủy bỏ mà giữ lại tất cả các lệnh kê biên về 06 quyền sử dụng đất để đảm bảo công tác thi hành án sau này. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị L T đề nghị hủy bỏ tất cả các lệnh kê biên đối với 06 quyền sử dụng đất của gia đình bà.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng rút lại toàn bộ Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 02/QĐ-KNPT ngày 25/11/2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum về việc đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm: Tăng hình phạt cho bị cáo; tăng tiền quy kết tội phạm và tiền bồi thường; giữ nguyên tất cả lệnh kê biên tài sản để đảm bảo thi hành án.

Đối với các kháng cáo của bị cáo, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu quan điểm về vụ án cho rằng:

Về tố tụng, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

Về nội dung, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã có đủ căn cứ xác định Tòa án cấp sơ thẩm xét xử các bị cáo là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Tại phiên tòa hôm nay tuy bị cáo có cung cấp được tình tiết giảm nhẹ mới là bồi thường thêm 70.000.000đ nhưng so với số tiền phải bồi thường là không đáng kể, nên không có cơ sở xem xét chấp nhận kháng cáo giảm nhẹ hình phạt. Đối với kháng cáo của người bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cũng không có tình tiết nào mới, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Luật sư Hoàng Minh Tân bào chữa cho bị cáo Trương Thị Mỹ L, nêu quan điểm: Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát cũng nêu quan điểm số tiền 636.000.000đ do ông Đ chiếm giữ nên đề nghị không quy kết cho bị cáo chiếm đoạt, do vậy không buộc bị cáo phải trả cho bà P mà đây là quan hệ pháp luật giữa ông Đ và bị cáo L. Đối với số tiền 575.000.000đ hiện nay không điều tra được, không thu giữa được, nên không thể buộc bị cáo chiếm đoạt các phiếu giao hàng vào ngày 11/4/2017. Số tiền 300.000.000đ bị cáo sửa lại thành 3 tỷ đồng, nên giá trị chiếm đoạt phải trừ ra cho bị cáo. Do vậy, sau khi trừ 3 khoản tiền này ra cho bị cáo thì giá trị chiếm đoạt chỉ còn lại 1,4 tỷ đồng, số tiền quy kết bị cáo phạm tội được giảm rất nhiều và hôm nay bị cáo có chứng cứ khắc

phục thêm 70.000.000đ, nên đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Luật sư Nguyễn Ngọc Lâm bảo vệ quyền lợi cho bị hại nêu quan điểm: Bản án sơ thẩm cũng đã xem xét trừ 636.000.000đ của ông Đ và không xem đó là trách nhiệm hình sự của bị cáo, mà chỉ xem xét trách nhiệm dân sự của bị cáo với bị hại, ông Đ có trách nhiệm trả lại cho bị cáo. Đối với số tiền 300.000.000đ mà luật sư đồng nghiệp cho rằng chưa xem xét trừ ra, nhưng theo kết luận điều tra thì số tiền này được trả cho giai đoạn 1, nên không thể tính cho giai đoạn 3. Đối với 5 hóa đơn có giá trị 575.000.000đ đã được điều tra làm rõ. Cấp sơ thẩm đã xem xét chiếu cố cho bị cáo về hình phạt, do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Trong thời gian từ ngày 26/3/2017 đến ngày 22/9/2017 bị cáo Trương Thị Mỹ L có nhờ ông Võ Văn Đ mua nhận và thuê chở hàng vật tư nông nghiệp từ Công ty TNHH MTV P tại thành phố Kon Tum do bà Vũ Thị P làm Giám đốc về kho của bị cáo tại huyện Đ với số tiền hàng là 3.345.450.000đ. Ngày 07/7/2017, bị cáo trả nợ cho bà P 300.000.000đ tiền mua hàng trước đó, nhưng bị cáo sửa lại giấy nhận tiền của bà P bằng cách thêm 1 số "0" vào cuối dãy số để thành 3.000.000.000đ nhằm chiếm đoạt tiền hàng của bà P. Với hành vi, hậu quả như trên; Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo tội *"Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản"* theo khoản 4 Điều 175 Bộ luật hình sự là có căn cứ.

[2] Xét kháng cáo của bị cáo Trương Thị Mỹ L:

[2.1.] Đối với kháng cáo đề nghị xem xét lại toàn bộ số tiền quy kết chiếm đoạt và trách nhiệm dân sự; Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1.1]. Căn cứ vào kết quả điều tra thể hiện tại giai đoạn 1, bị cáo mua hàng từ ngày 16/3/2016 đến ngày 14/10/2016, bị cáo đã trả tiền hàng qua đến năm 2017 thừa cho bà P là 169.270.000đ, số tiền này được xem là trả nợ lãi trả chậm khoản tiền 2.985.000.000đ mà bị cáo đã chuyển sang qua năm 2017 là quá hạn so với nguyên tắc đã ký kết trong hợp đồng ngày 02/5/2016 (nếu trả chậm sau 5 ngày thì phải chịu 0,8%/tháng). Như vậy, xem như tiền nợ hàng giai đoạn 1 các bên đã tất toán xong.

[2.1.2]. Trong giai đoạn 2, bị cáo mua hàng từ ngày 02/02/2017 đến ngày 13/4/2017, các bên cũng đã thống nhất số nợ là 433.510.000đ; bị cáo đã thanh toán nợ 3 lần là 118.000.000đ, số tiền còn nợ là 315.510.000đ; ngày 07/7/2017 bị cáo đã trả 300.000.000đ, nên còn nợ là 15.510.000đ. Đến ngày 26/01/2018, bị cáo nộp cho cơ quan điều tra 28.000.000đ, đây có thể xem như số tiền hai bên đã tất toán nợ gốc còn lại là 15.510.000đ và nợ lãi theo quy định (0,8%/năm) là

12.490.000đ. Như vậy, hai bên cũng đã tất toán xong 28.000.000đ đây là tiền thanh toán nợ cho giai đoạn 2, không phải là tiền khắc phục hậu quả của giai đoạn 3.

[2.1.3]. Ở giai đoạn 3, căn cứ vào sổ nợ của Công ty P do ông Đ ký nhận là 3.345.450.000đ, nhưng Hội đồng xét xử thấy rằng: Căn cứ vào sổ hàng 500 trang do bị cáo lập, theo dõi hàng ngày rất cụ thể, thể hiện từ ngày 26/3/2017 đến ngày 22/9/2017 bị cáo đã mua hàng của bà P 23 lần với tổng số tiền 2.771.775.000đ; chứng cứ này phù hợp với các chứng cứ khác về chủng loại, số lượng, thời gian, cũng như các cuộc gọi đi, gọi đến của bị cáo đối với bà P và ông Đ. Trong 23 lần này bị cáo L nhờ ông Đ nhận hàng từ bà P và ông Đ đã mua lại của bị cáo số hàng thể hiện trên 8 hóa đơn với số tiền 636.200.000đ. Như vậy số tiền bị cáo chiếm đoạt được tính là 2.134.575.000đ (2.771.775.000đ-636.200.000đ).

[2.1.4]. Đối với kháng cáo về trách nhiệm dân sự; xét thấy: Bị cáo phải có trách nhiệm hoàn trả cho bị hại toàn bộ số tiền hàng còn nợ là 2.771.775.000đ như đã phân tích ở trên; bị cáo đã khắc phục 500.000.000đ, nên còn phải hoàn trả cho bị hại là 2.271.775.000đ. Ông Võ Văn Đ phải có trách nhiệm hoàn lại cho bị cáo số tiền 636.200.000đ.

[2.2.] Đối với kháng cáo đề nghị xem xét giảm nhẹ mức án, vì có nhiều tình tiết giảm nhẹ như đã khắc phục 528.000.000đ là số tiền rất lớn; gia đình có hoàn cảnh khó khăn, vì chồng mất do bệnh ung thư; thì thấy: Khoản 4 Điều 175 Bộ luật hình sự quy định "Phạm tội chiếm đoạt tài sản trị giá từ 500.000.000đ trở lên thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm". Xét thấy số tiền án sơ thẩm quy kết bị cáo chiếm đoạt là 2.709.250.000đ gấp hơn 5 lần giá trị quy định mức khởi điểm khung hình phạt; do bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ như: Bồi thường thiệt hại được 500.000.000đ, tỏ thái độ thành khẩn khai báo; ăn năn hối cải; do vậy Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo 10 năm tù là phù hợp. Tại phiên tòa cấp phúc thẩm hôm nay, qua đánh giá lại các chứng cứ, Hội đồng xét xử quy kết bị cáo chiếm đoạt 2.134.575.000đ, đồng thời bị cáo có bồi thường thêm 70.000.000đ; đây là những tình tiết giảm nhẹ mới, nên có cơ sở giảm nhẹ cho bị cáo một phần hình phạt.

[2.3.] Đối với kháng cáo đề nghị xem xét việc kê biên 06 tài sản là quyền sử dụng đất là vượt quá số tiền bị kết tội chiếm đoạt là không đúng làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các con bị cáo; thấy rằng: Trong quá trình điều tra, để đảm bảo công tác thi hành án sau này, cơ quan điều tra đã kê biên 06 tài sản là quyền sử dụng đất của bị cáo, do số tài sản này chưa được định giá nên không thể biết được giá trị có vượt quá số tiền bị cáo chiếm đoạt hay không, nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị cáo.

[3] Xét kháng cáo của người bị hại - bà Vũ Thị P:

[3.1.] Đối với kháng cáo tăng hình phạt cho bị cáo, vì mức án 10 năm là quá nhẹ; Hội đồng xét xử xét thấy: Tại phiên tòa hôm nay, người bị hại đã rút kháng cáo nội dung này, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.2.] Đối với kháng cáo về trách nhiệm dân sự: Xem xét lại số tiền 28.000.000đ do bị cáo L nộp cho cơ quan điều tra vào ngày 26/01/2018 là tiền trả nợ giai đoạn 2, chứ không phải tiền khắc phục hậu quả của giai đoạn 3; thấy rằng: Như đã phân tích ở phần [2.1.2] thì số tiền 28.000.000đ là tiền trả nợ ở giai đoạn 2, chứ không phải khắc phục hậu quả cho giai đoạn 3. Tòa án cấp sơ thẩm tính tiền khắc phục hậu quả của bị cáo 528.000.000đ là không chính xác, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm tính lại tiền khắc phục hậu quả là 500.000.000đ (528.000.000đ-28.000.000đ).

[3.3.] Đối với kháng cáo về việc không đồng ý hủy bỏ một phần lệnh kê biên số 02/PC02 ngày 23/4/2019 của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Kon Tum và trả lại 02 Giấy CNQSDĐ: Số BT 617496 ngày 03/7/2014 và số BT 617079 ngày 15/10/2014 cho bà T là con bị cáo nhận thay. Đề nghị tiếp tục kê biên để đảm bảo thi hành án; Hội đồng xét xử xét thấy: Để bảo đảm công tác thi hành án sau này, nên việc cơ quan điều tra kê biên 06 tài sản là quyền sử dụng đất của bị cáo là cần thiết, đúng pháp luật; Tòa án cấp sơ thẩm đã hủy bỏ một phần lệnh kê biên đối với 02 tài sản với lý do chưa điều tra rõ tài sản này là của chung vợ chồng hay của riêng chồng bị cáo là không có căn cứ. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của người bị hại.

[4] Xét kháng cáo của bà Đỗ Thị L T về việc kê biên 06 tài sản chung của cha mẹ bà, trong đó có phần thừa kế của bà là vượt quá số tiền mẹ bà chiếm đoạt; nên bà yêu cầu hủy bỏ tất cả các lệnh kê biên; thấy rằng: Như đã phân tích ở trên, trong 06 quyền sử dụng đất đã kê biên, trong đó có tài sản thuộc quyền sử dụng chung của vợ chồng bị cáo, có tài sản đứng tên ông Đỗ Văn Đồng là cha của bà T, nhưng được hình thành trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung của vợ chồng, nên cơ quan điều tra đã kê biên là có căn cứ. Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, cơ quan Thi hành án sẽ giải quyết việc thi hành án về tài sản và sẽ làm rõ giá trị tài sản để thi hành tương ứng với số tiền bị cáo phải bồi thường. Phần tài sản còn lại bà T được quyền thừa kế theo pháp luật. Do vậy, không chấp nhận kháng cáo của bà T.

[5] Đối với Quyết định kháng nghị số 02/QĐ-KNPT ngày 25/11/2010 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum: Tại phiên tòa hôm nay, Kiểm sát viên đã rút toàn bộ Quyết định kháng nghị trên, nên Hội đồng xét xử không xem xét đến các nội dung kháng nghị.

[6] Về án phí:

[6.1]. Án phí hình sự phúc thẩm: Kháng cáo của bị cáo được chấp nhận, nên bị cáo không phải chịu.

[6.2]. Án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của bị cáo và của bị hại được chấp nhận một phần nên không phải chịu. Kháng cáo của bà Đỗ Thị L T không được chấp nhận, nên phải chịu 300.000đ.

[6.3]. Án phí dân sự sơ thẩm: Do có sự điều chỉnh lại số tiền bị cáo chiếm đoạt và có nghĩa vụ bồi thường, nên sẽ điều chỉnh lại án phí dân sự sơ thẩm cho phù hợp.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Trương Thị Mỹ L; chấp nhận một phần kháng cáo của người bị hại bà Vũ Thị P; không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị L T; sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 28/2020/HS-ST ngày 11/11/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum.

1. **Tuyên bố:** Bị cáo **Trương Thị Mỹ L** phạm tội ***"Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản".***

Áp dụng: Khoản 4 Điều 175, điểm b, s khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015;

Xử phạt: Bị cáo Trương Thị Mỹ L **9** (chín) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam ngày 12/10/2018.

2. **Về trách nhiệm dân sự:** Căn cứ Điều 48 Bộ luật hình sự; các Điều 584, 585, 586 Bộ luật dân sự.

- Buộc bị cáo phải tiếp tục trả cho bà Vũ Thị P số tiền 2.271.775.000 đồng; đã trả được 70.000.000đ (theo các biên lai thu số 6660 ngày 23/3/2021 và số 5426 ngày 02/4/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kon Tum); bị cáo còn phải trả **2.201.775.000 đồng** *(Hai tỷ hai trăm lẽ một triệu, bảy trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).*

- Buộc ông Võ Văn Đ hoàn trả cho bị cáo Trương Thị Mỹ L số tiền **636.200.000 đồng** *(Sáu trăm ba mươi sáu triệu hai trăm nghìn đồng).*

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có

đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3. **Về kê biên tài sản:** Căn cứ Điều 128 và 130 Bộ luật tố tụng hình sự

3.1. Tiếp tục kê biên các tài sản sau để đảm bảo công tác Thi hành án, theo Lệnh kê biên tài sản số 01/PC02 ngày 26/02/2019 và 02/PC02 ngày 23/4/2019 của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh KonTum:

- Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CL946496, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận CS06025, tại thửa số 178, tờ bản đồ số 76 tại đường Trần Văn Hai, phường Trường Chinh, được UBND thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum cấp cho bà Trương Thị Mỹ L.

- Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: AP 652875, tại thửa số 01, tờ bản đồ số 59, diện tích 775 m^2, tại tổ dân phố 12, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum, được UBND huyện Đ, tỉnh Kon Tum cấp ngày 21/8/2009 cho bà Trương Thị Mỹ L.

- Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: Y 888326, tại thửa số 171 a, tờ bản đồ số 40, diện tích 285 m^2, tại tổ dân phố 5, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum, được UBND huyện Đ, tỉnh Kon Tum cấp ngày 20/9/2004 cho ông Đồ Văn Đồng và bà Trương Thị Mỹ L.

- Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: AP 844164, tại thửa số 77, tờ bản đồ số 41, diện tích 1.891 m^2, tại tổ dân phố 12, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum, được UBND huyện Đ, tỉnh Kon Tum cấp ngày 01/7/2009 cho ông Đỗ Văn Đồng và bà Trương Thị Mỹ L.

- Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BT 617496, tại thửa số 29, tờ bản đồ số 0, diện tích 198 m^2, tại tổ dân phố 2B, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum, được UBND huyện Đ, tỉnh Kon Tum cấp ngày 03/7/2014 cho ông Đỗ Văn Đồng.

- Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BT 617079, tại thửa số 481, tờ bản

đồ số 42, diện tích 9.409,33m^2, tại thôn 6, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum, được UBND huyện Đ, tỉnh Kon Tum cấp ngày 15/10/20014 cho ông Đỗ Văn Đồng.

(Theo Biên bản giao nhận ngày 23/8/2019 giữa Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Kon Tum và Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kon Tum).

3.2. Tiếp tục lưu giữ các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau đây tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kon Tum để bảo đảm cho công tác thi hành án:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: **CL946496,** số vào sổ cấp Giấy chứng nhận CS06025, tại thừa số 178, tờ bản đồ số 76 tại đường Trần Văn Hai, phường Trường Chinh, được UBND thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum cấp cho bà Trương Thị Mỹ L.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: **AP 652875**, số vào sổ cấp giấy chứng nhận H03100, tại thửa số 01, tờ bản đồ số 59, tại tổ dân phố 12, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum, được UBND huyện Đ, tỉnh Kon Tum cấp ngày 21/8/2009 cho bà Trương Thị Mỹ L.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: **Y 888326,** số vào sổ cấp Giấy chứng nhận 01645 QSDĐ/HĐCN, tại thửa số 171a, tờ bán đồ số 40, tại tổ dân phố 5, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum, được UBND huyện Đ, tỉnh Kon Tum cấp ngày 20/9/2004 cho ông Đồ Văn Đồng và bà Trương Thị Mỹ L.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: **AP 844164.** số vào sổ cấp giấy chứng nhận H02973, tại thửa số 77, tờ bản đồ số 41, tại tổ dân phố 12, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum, được UBND huyện Đ, tỉnh Kon Tum cấp ngày 01/7/2009 cho ông Đỗ Văn Đồng và bà Trương Thị Mỹ L.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BT 617496, số vào sổ cấp GCNCH 03587, tại thửa số 29, tờ bản đồ số o, tại tổ dân phố 2B, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum, được UBND huyện Đ, tỉnh Kon Tum cấp ngày 03/7/2014 cho ông Đỗ Văn Đồng.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BT 617079, số vào sổ cấp GCNCH 00075, tại thửa số 481, tờ bản đồ số 42, tại thôn 6, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum, được UBND huyện Đ, tỉnh Kon Tum cấp ngày 15/10/20014 cho ông Đỗ Văn Đồng.

(*Theo Biên bản giao nhận ngày 23/8/2019 giữa Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Kon Tum và Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kon Tum).*

4. **Về án phí:** Căn cứ Điều 135 Bộ luật Tố tụng hình sự; khoản 1 Điều 21, điểm a khoản 1 Điều 23, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[4.1]. Án phí dân sự sơ thẩm: Bị cáo Trương Thị Mỹ L phải chịu 77.435.500 đồng (*Bảy mươi bảy triệu, bốn trăm ba mươi lăm nghìn năm trăm đồng)*.

[4.2]. Án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo Trương Thị Mỹ L không phải chịu.

[4.3]. Án phí dân sự phúc thẩm: Bị cáo Trương Thị Mỹ L và bị hại Vũ Thị P được không phải chịu; hoàn lại cho bà P 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm tại biên lai thu số 2300 ngày 25/11/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kon Tum. Bà Đỗ Thị L T phải chịu 300.000đ.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (22/4/2021).

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Kon Tum;
- VKSND tỉnh Kon Tum;
- Sở Tư pháp tỉnh Kon Tum;
- Cục THADS tỉnh Kon Tum;
- Công an tỉnh Kon Tum;
- Trại giam CA tỉnh Kon Tum;
- Bị cáo (Trại giam CA tỉnh Kon Tum tống đạt cho bị cáo)
- UBND xã Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum (thay cho việc thông báo bằng văn bản);
- Những người tham gia tố tụng khác;
- Lưu Văn phòng, hồ sơ vụ án (ĐTT-19).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

NGUYỄN TẤN TRƯỜNG